



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

**QUÝ III NĂM 2020**

**Hà Nội, tháng 10 năm 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
<b>A-</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.473.334.313.473</b>	<b>18.979.176.128.930</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.306.782.189.437</b>	<b>3.453.388.617.569</b>
1	Tiền	111		2.358.776.250.450	2.611.644.417.963
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.948.005.938.987	841.744.199.606
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>9.990.823.495.588</b>	<b>6.708.978.162.325</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.990.823.495.588	6.708.978.162.325
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.930.772.737.994</b>	<b>6.536.251.148.622</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7</b>	5.144.996.812.664	5.812.938.112.346
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		464.970.526.451	274.779.131.899
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		268.083.993.726	318.339.389.202
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		21.168.790	394.176.861
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	529.154.815.368	491.315.953.067
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>9</b>	(476.454.579.005)	(361.515.614.753)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.295.548.177.189</b>	<b>1.284.200.733.943</b>
1	Hàng tồn kho	141		1.375.484.867.442	1.349.958.901.393
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.936.690.253)	(65.758.167.450)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>949.407.713.265</b>	<b>996.357.466.471</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		657.711.658.110	692.500.771.861
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		226.543.345.349	175.754.512.449
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17</b>	65.152.709.806	128.102.182.161
<b>B-</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.284.122.357.685</b>	<b>14.414.988.134.764</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>371.632.861.351</b>	<b>262.484.590.350</b>
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		380.000.000	380.000.000
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215		91.149.360.800	47.427.917.600
3	Phải thu dài hạn khác	216	<b>8</b>	334.832.674.369	269.405.846.568
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.238.790.571.133</b>	<b>7.492.167.954.088</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	6.134.425.748.719	6.295.261.846.210
	<i>Nguyên giá</i>	222		11.778.831.504.074	11.301.061.772.211
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.644.405.755.355)	(5.005.799.926.001)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.088.289.171	2.845.085.816
	<i>Nguyên giá</i>	225		5.946.929.654	6.057.653.223
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2.858.640.483)	(3.212.567.407)
3	Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	1.101.276.533.243	1.194.061.022.062
	<i>Nguyên giá</i>	228		1.997.678.395.625	1.973.814.359.687
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(896.401.862.382)	(779.753.337.625)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.619.085.803.954</b>	<b>1.650.470.873.492</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>13</b>	2.619.085.803.954	1.650.470.873.492
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.529.556.438.447</b>	<b>2.496.552.054.488</b>
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>15</b>	1.910.490.057.651	1.912.712.694.571
2	Đầu tư dài hạn khác	253	<b>6</b>	922.165.806.267	893.623.994.517
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(303.299.425.471)	(309.784.634.600)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.318.332.539.037</b>	<b>2.287.383.247.074</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.283.037.199.946	2.247.131.962.711
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.295.339.091	40.251.284.363
<b>VII.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>206.724.143.763</b>	<b>225.929.415.272</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>37.757.456.671.158</b>	<b>33.394.164.263.694</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>19.576.055.665.489</b>	<b>16.594.874.862.688</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>18.551.811.881.772</b>	<b>16.102.256.902.439</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.090.063.650.030	2.641.797.326.788
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396.225.538.416	398.628.905.824
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	17	544.823.684.764	554.461.605.696
4	Phải trả người lao động	314		1.667.238.090.981	1.278.884.909.353
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	793.407.834.611	746.853.608.766
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		81.086.323.539	39.251.428.042
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.928.160.563.279	1.827.319.525.947
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	402.819.217.046	387.440.116.553
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	10.256.051.493.688	7.513.635.654.008
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		121.528.796.721	174.566.812.252
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.406.688.697	539.417.009.210
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1.024.243.783.717</b>	<b>492.617.960.249</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	111.993.252.732	42.777.167.223
2	Phải trả dài hạn khác	337	20	143.523.188.085	92.105.961.472
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	753.066.378.324	349.769.099.942
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.227.915.038	-
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.240.953.255	7.773.635.329
6	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>18.181.401.005.669</b>	<b>16.799.289.401.006</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>23</b>	<b>18.178.651.005.669</b>	<b>16.796.539.401.006</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	49.713.213.411	49.941.441.360
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		920.081.410.199	765.332.464.859
4	Cổ phiếu quỹ	415	23	(823.760.000)	(823.760.000)
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	(9.218.848.167)	(7.773.137.062)
6	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	330.124.830.708	307.526.573.229
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	87.203.093.024	102.985.531.790
8	Lợi nhuận chưa phân phối	421	23	5.843.096.960.248	5.960.676.956.469
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.072.298.613.058	3.503.602.891.815
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.770.798.347.190	2.457.074.064.654
9	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.118.599.246.246	2.835.086.450.361
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
1	Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>37.757.456.671.158</b>	<b>33.394.164.263.694</b>

Người lập

Trần Khương

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.578.691.043.196	7.138.804.848.615	21.220.968.903.967	19.645.112.595.811
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.562.539.124	34.430.711.072	57.272.990.120	48.340.317.606
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	7.553.128.504.072	7.104.374.137.543	21.163.695.913.847	19.596.772.278.205
4	Giá vốn hàng bán	11	25	4.554.350.312.294	4.321.648.868.311	12.818.784.669.592	11.956.587.167.185
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.998.778.191.778	2.782.725.269.232	8.344.911.244.255	7.640.185.111.020
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	218.188.627.566	165.793.907.640	598.770.272.727	483.486.663.963
7	Chi phí tài chính	22	27	108.899.945.949	130.422.355.652	396.104.776.838	455.950.809.823
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		85.791.923.680	100.505.919.296	286.784.128.911	245.598.262.055
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		67.778.123.792	119.413.684.118	217.277.922.635	338.470.269.880
9	Chi phí bán hàng	25		627.451.667.728	559.023.139.084	1.854.050.369.400	1.614.064.685.964
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.178.990.862.353	1.031.084.693.003	3.145.822.831.716	2.942.954.264.433
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.369.402.467.106	1.347.402.673.251	3.764.981.461.663	3.449.172.284.643
12	Thu nhập khác	31		38.544.844.655	34.369.794.908	86.070.097.358	77.978.326.696
13	Chi phí khác	32		22.068.339.875	13.301.440.288	37.389.610.305	19.684.111.553
14	Lợi nhuận khác	40		16.476.504.780	21.068.354.620	48.680.487.053	58.294.215.143
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.385.878.971.886	1.368.471.027.871	3.813.661.948.716	3.507.466.499.786
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		238.992.006.582	207.591.704.145	629.848.028.272	570.955.624.827
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.744.406.809)	1.167.367.480	13.997.985.084	(3.291.142.293)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.148.631.372.113	1.159.711.956.246	3.169.815.935.360	2.939.802.017.252
	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		928.887.800.638	960.108.010.842	2.554.703.457.190	2.378.116.570.392
	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		219.743.571.475	199.603.945.404	615.112.478.170	561.685.446.860
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.187	1.232	3.264	3.052
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.187	1.232	3.264	3.052

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**GIẢI TRÌNH:**

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**DVT: triệu đồng**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2020	Lũy kế năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế năm 2019	Tăng giảm			
					Quý 2		Lũy kế	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.553.129	21.163.696	7.104.374	19.596.772	448.754	6,32%	1.566.924	8,00%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.385.879	3.813.662	1.368.471	3.507.466	17.408	1,27%	306.195	8,73%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.631	3.169.816	1.159.712	2.939.802	(11.081)	-0,96%	230.014	7,82%

Tuy bị ảnh hưởng trong 9 tháng đầu năm 2020 bởi đại dịch COVID-19, FPT vẫn tiếp tục đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng. Trong đó, doanh thu hợp nhất và LNTT lũy kế lần lượt đạt 21.164 tỷ đồng và 3.814 tỷ đồng, tăng 8,0% và 8,7% so với cùng kỳ năm 2019.

**Tăng trưởng trong năm so với cùng kỳ chủ yếu do tăng trưởng của Khối công nghệ và Khối viễn thông:****- Khối công nghệ:**

Khối Công nghệ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đạt 55% doanh thu toàn FPT. Dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 8.779 tỷ đồng, tăng 12,6%, và LNTT 1.418 tỷ đồng, tăng 13,8%, chiếm tỷ trọng lần lượt 41% và 37% doanh thu và LNTT của Tập đoàn.

**- Khối viễn thông:**

Doanh thu và LNTT dịch vụ viễn thông lần lượt đạt 7.948 tỷ và 1.303 tỷ, tăng trưởng 11,4% và 21,4%.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập:   
 Trần Khương

Kế toán trưởng:   
 Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc:   
 Nguyễn Thế Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3.813.661.948.716	3.507.466.499.786
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.102.885.807.750	997.943.544.161
-	Các khoản dự phòng	03	42.938.380.320	51.389.523.025
-	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.499.434.437)	21.074.557.803
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(737.273.383.609)	(600.788.595.916)
-	Chi phí lãi vay	06	286.784.128.911	245.598.262.055
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>4.492.497.447.651</b>	<b>4.222.683.790.914</b>
-	Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	465.257.263.144	(396.192.436.329)
-	Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(25.525.966.049)	27.400.142.119
-	Tăng/Giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	65.519.313.300	(392.853.445.202)
-	Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(1.116.123.484)	(593.416.442.389)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(313.746.649.495)	(251.618.025.761)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(517.022.584.089)	(442.122.738.203)
-	Tiền thu/chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(246.445.360.098)	(263.409.430.563)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>3.919.417.340.880</b>	<b>1.910.471.414.586</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.801.752.819.675)	(2.513.470.692.139)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.429.576.696	579.847.294
3	Tiền thu/chi cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.320.642.768.392)	(744.715.689.075)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.512.007.953)	(141.928.587.147)
5	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	31.000.000.000	109.389.573.200
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	680.043.674.367	445.618.145.365
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(4.488.434.344.957)</b>	<b>(2.844.527.402.502)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	34.163.580.760	31.782.000.000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	(269.625.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.923.010.202.466	10.592.125.656.400
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.775.769.517.120)	(8.905.240.525.051)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.527.567.285)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.750.356.102.875)	(1.479.716.571.050)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>1.429.520.595.946</b>	<b>238.680.935.299</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>860.503.591.869</b>	<b>(695.375.052.617)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>3.453.388.617.569</b>	<b>3.925.727.206.293</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.110.020.001)	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>4.306.782.189.437</b>	<b>3.230.352.153.676</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Trần Khương

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 48 ngày 04 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 7.839.874.860.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 29.913 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 28.781 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 7 công ty con trực tiếp như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud

và 2 công ty liên kết trực tiếp:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2020</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

**Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền**

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng***

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Các khoản trả trước dài hạn***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Dự phòng bảo hành***

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu từ cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học**

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông**

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến**

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

**Doanh thu từ học phí và phí**

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

**Nộp học phí và phí**

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

**Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi**

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài**

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), cụ thể như sau:

**Công nghệ thông tin và viễn thông**

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp, triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn Lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành - bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

**Đầu tư, giáo dục và khác:** bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Năm nay

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
<b>Doanh thu theo bộ phận</b>	<b>7.947.542</b>	<b>363.529</b>	<b>8.778.695</b>	<b>2.932.268</b>	<b>1.439.727</b>	<b>(298.064)</b>	<b>21.163.696</b>
<b>Chi phí theo bộ phận (i)</b>							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(6.675.894)	(235.405)	(7.304.170)	(2.769.607)	(1.139.893)	306.310	(17.818.658)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(802.989)	(1.968)	(203.185)	(20.632)	(77.362)	3.251	(1.102.886)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(1.034.201)	(3.539)	(59.649)	(11.525)	(69.292)	-	(1.178.206)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)</b>	<b>1.271.648</b>	<b>128.123</b>	<b>1.474.525</b>	<b>162.661</b>	<b>299.835</b>	<b>8.246</b>	<b>3.345.038</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận</b>	<b>1.303.097</b>	<b>159.390</b>	<b>1.418.237</b>	<b>188.122</b>	<b>2.419.399</b>	<b>(1.674.583)</b>	<b>3.813.662</b>
Tài sản bộ phận	13.155.937	1.081.405	10.548.184	4.709.084	13.358.120	(5.095.273)	37.757.457
Nợ phải trả bộ phận	8.131.229	298.723	6.397.312	3.210.522	6.493.297	(4.955.027)	19.576.056
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.362.849	2.344	602.654	56.339	1.098.533	-	3.122.719

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch lớn so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 2.105 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Năm trước

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
<b>Doanh thu theo bộ phận</b>	<b>7.133.254</b>	<b>427.815</b>	<b>7.795.910</b>	<b>3.272.503</b>	<b>1.200.078</b>	<b>(232.788)</b>	<b>19.596.772</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(6.047.085)	(232.990)	(6.499.932)	(3.049.800)	(919.805)	236.006	(16.513.606)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(716.083)	(2.722)	(186.184)	(27.292)	(37.430)	3.219	(966.493)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(462.278)	(4.294)	(113.414)	(22.349)	(70.184)	-	(672.519)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>1.086.169</b>	<b>194.825</b>	<b>1.295.978</b>	<b>222.703</b>	<b>280.272</b>	<b>3.219</b>	<b>3.083.166</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận</b>	<b>1.073.624</b>	<b>220.684</b>	<b>1.246.182</b>	<b>224.514</b>	<b>2.107.049</b>	<b>(1.364.587)</b>	<b>3.507.466</b>
Tài sản bộ phận	12.825.489	1.055.955	8.363.509	4.390.989	8.140.182	(1.381.960)	33.394.164
Nợ phải trả bộ phận	8.157.544	319.816	4.629.918	2.989.354	2.528.211	(2.029.968)	16.594.875
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	2.391.529	3.334	392.890	72.911	744.381	-	3.605.045

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.722.527.993	3.833.056.658
Tiền gửi ngân hàng	2.355.053.722.457	2.607.811.361.305
Các khoản tương đương tiền (i)	1.948.005.938.987	841.744.199.606
	<u><b>4.306.782.189.437</b></u>	<u><b>3.453.388.617.569</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.978.299.681.296	9.978.299.681.296	6.701.205.348.033	6.701.205.348.033
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	12.523.814.292	66.275.051.776	7.772.814.292
	<u><b>10.013.574.733.072</b></u>	<u><b>9.990.823.495.588</b></u>	<u><b>6.767.480.399.809</b></u>	<u><b>6.708.978.162.325</b></u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác</b>				
- Các khoản khác	922.165.806.267	618.866.380.796	893.623.994.517	583.839.359.916
	<u><b>922.165.806.267</b></u>	<u><b>618.866.380.796</b></u>	<u><b>893.623.994.517</b></u>	<u><b>583.839.359.916</b></u>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 30/9/2020, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	136.855.388.795	114.333.547.990
Phải thu khác	392.299.426.573	376.982.405.077
	<u><b>529.154.815.368</b></u>	<u><b>491.315.953.067</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	279.761.207.181	214.269.143.412
Phải thu khác	55.071.467.188	55.136.703.156
	<u><b>334.832.674.369</b></u>	<u><b>269.405.846.568</b></u>

**9. NỢ XẤU**

Tại ngày 30/9/2020, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.984.834.204	-	105.553.294.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	235.307.922.560	(44.914.180.321)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	39.512.929.586	-	42.977.317.149	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	554.147.038.925	(32.143.439.918)	538.357.210.802	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	594.266.014	-	554.636.331	-
Hàng hoá	522.937.876.153	(2.879.070.014)	461.429.358.177	(3.335.492.455)
<b>Cộng</b>	<b>1.375.484.867.442</b>	<b>(79.936.690.253)</b>	<b>1.349.958.901.393</b>	<b>(65.758.167.450)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>2.244.612.256.360</b>	<b>8.231.582.976.860</b>	<b>84.914.113.852</b>	<b>678.498.425.870</b>	<b>61.453.999.269</b>	<b>11.301.061.772.211</b>
Tăng do mua sắm	5.726.366.360	902.801.205.192	2.830.303.636	35.670.144.325	5.120.139.189	952.148.158.702
Tăng do XDCB hoàn thành	-	64.790.624.984	-	910.405.597	1.258.660.000	66.959.690.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.507.351.169)	(4.021.595.362)	(3.223.131.548)	(105.215.000)	(13.857.293.079)
Phân loại lại	(207.946.360)	(5.015.594.211)	-	5.223.540.571	-	-
Tăng/(Giảm) khác (*)	37.949.400	(497.260.798.770)	(13.081.170)	(30.315.980.783)	71.086.982	(527.480.824.341)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>2.250.168.625.760</b>	<b>8.690.391.062.886</b>	<b>83.709.740.956</b>	<b>686.763.404.032</b>	<b>67.798.670.440</b>	<b>11.778.831.504.074</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>437.760.265.861</b>	<b>3.966.975.616.646</b>	<b>40.140.775.079</b>	<b>554.001.495.353</b>	<b>6.921.773.062</b>	<b>5.005.799.926.001</b>
Khấu hao trong năm	73.022.866.525	821.523.046.804	8.325.481.401	33.611.967.394	5.550.200.189	942.033.562.313
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.569.313.364)	(2.645.094.459)	(3.128.461.810)	(76.513.138)	(11.419.382.771)
Phân loại lại	(25.345.346)	(2.517.523.970)	(25.856.187)	2.568.725.503	-	-
Tăng/(Giảm) khác (*)	(877.350.508)	(264.078.694.919)	7.138.753	(27.061.072.529)	1.629.015	(292.008.350.188)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>509.880.436.532</b>	<b>4.516.333.131.197</b>	<b>45.802.444.587</b>	<b>559.992.653.911</b>	<b>12.397.089.128</b>	<b>5.644.405.755.355</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>1.806.851.990.499</b>	<b>4.264.607.360.214</b>	<b>44.773.338.773</b>	<b>124.496.930.517</b>	<b>54.532.226.207</b>	<b>6.295.261.846.210</b>
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>1.740.288.189.228</b>	<b>4.174.057.931.689</b>	<b>37.907.296.369</b>	<b>126.770.750.121</b>	<b>55.401.581.312</b>	<b>6.134.425.748.719</b>

(\*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND		VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>179.681.242.218</b>	<b>381.977.715.513</b>	<b>1.028.502.051.437</b>	<b>383.653.350.519</b>	<b>1.973.814.359.687</b>
Tăng do mua sắm	2.553.990.000	37.369.720.072	4.554.742.816	395.420.000	44.873.872.888
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	614.506.040	-	614.506.040
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.937.855.162)	(95.143.140)	(777.316.419)	(8.810.314.721)
Tăng/(Giảm) khác	26.800.458.511	(36.706.102.786)	(2.905.566.794)	(2.817.200)	(12.814.028.269)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>209.035.690.729</b>	<b>374.703.477.637</b>	<b>1.030.670.590.359</b>	<b>383.268.636.900</b>	<b>1.997.678.395.625</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>9.061.671.828</b>	<b>314.715.063.362</b>	<b>444.364.717.153</b>	<b>11.611.885.282</b>	<b>779.753.337.625</b>
Khấu hao trong năm	1.101.522.088	34.200.485.536	91.708.355.774	11.520.062.770	138.530.426.168
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.873.877.198)	-	(777.316.419)	(8.651.193.617)
Tăng/(Giảm) khác	892.078.749	(11.079.207.297)	(3.040.244.168)	(3.335.078)	(13.230.707.794)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>11.055.272.665</b>	<b>329.962.464.403</b>	<b>533.032.828.759</b>	<b>22.351.296.555</b>	<b>896.401.862.382</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>170.619.570.390</b>	<b>67.262.652.151</b>	<b>584.137.334.284</b>	<b>372.041.465.237</b>	<b>1.194.061.022.062</b>
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>197.980.418.064</b>	<b>44.741.013.234</b>	<b>497.637.761.600</b>	<b>360.917.340.345</b>	<b>1.101.276.533.243</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.650.470.873.492</b>	<b>1.174.778.083.753</b>
Tăng trong năm	1.037.241.804.934	1.205.845.765.978
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(67.574.196.621)	(715.952.062.667)
Tăng/Giảm khác	(1.052.677.851)	(14.200.913.572)
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>2.619.085.803.954</b>	<b>1.650.470.873.492</b>
	<b>30/09/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi tiết theo các công trình</b>		
- FPT Tower	1.191.265.649.809	978.819.494.856
- Dự án Ftown3	399.962.691.970	344.891.726.250
- Các công trình khác	1.027.857.462.175	326.759.652.386
	<b>2.619.085.803.954</b>	<b>1.650.470.873.492</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ/ năm</b>	<b>1.912.712.694.571</b>	<b>1.676.231.689.527</b>
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	169.334.046.423	318.095.248.544
Cổ tức nhận được	(219.912.930.500)	(81.614.243.500)
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành đầu tư vào công ty liên kết (*)	47.000.000.000	-
Điều chỉnh khác	1.356.247.157	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.910.490.057.651</b>	<b>1.912.712.694.571</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết thông qua công ty con của Tập đoàn.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con của Tập đoàn được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20,00%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	25,00%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Nhà 5, đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	30,43%	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tại ngày 30/9/2020, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2019	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.796.202.522	2.400.312.166.114	2.374.817.759.933	220.290.608.703
- Thuế GTGT đầu ra	194.794.636.361	2.237.606.780.689	2.212.119.821.059	220.281.595.991
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.566.161	162.705.385.425	162.697.938.874	9.012.712
Thuế nhập khẩu	(181.397.818)	7.424.285.652	7.424.285.651	-181.397.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.296.524.532	544.890.988.738	517.022.584.089	182.164.929.181
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	77.448.094.299	633.746.279.848	633.797.539.256	77.396.834.891
Thuế thu nhập cá nhân	56.133.748.776	527.633.152.174	534.297.394.434	49.469.506.516
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	21.314.345.523	106.113.127.674	99.500.144.822	27.927.328.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>426.359.423.535</b>	<b>3.586.373.720.352</b>	<b>3.533.062.168.929</b>	<b>479.670.974.958</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	128.102.182.161	65.152.709.806
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	554.461.605.696	544.823.684.764

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.919.185.015	108.856.592.037
Thuế xuất, nhập khẩu	181.397.817	181.397.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.130.345.818	18.995.079.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.355.302.264	-
Thuế khác	2.566.478.892	69.112.405
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.152.709.806</b>	<b>128.102.182.161</b>

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	222.209.793.718	303.652.786.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.295.274.999	173.291.604.434
Thuế thu nhập cá nhân	50.824.808.780	56.133.748.776
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	30.493.807.267	21.383.465.669
<b>Tổng cộng</b>	<b>544.823.684.764</b>	<b>554.461.605.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	349.687.817.897	381.465.970.404
Các khoản khác	443.720.016.714	365.387.638.362
	<b>793.407.834.611</b>	<b>746.853.608.766</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/09/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.230.801.455.959	1.300.762.452.613
Học phí nhận trước	429.197.778.331	451.380.452.990
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	268.161.328.989	75.176.620.344
	<b>1.928.160.563.279</b>	<b>1.827.319.525.947</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	75.959.762.646	5.724.987.341
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	36.033.490.086	37.052.179.882
	<b>111.993.252.732</b>	<b>42.777.167.223</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	71.004.711.701	57.305.049.175
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.829.146.271	75.143.289.315
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.051.847.796	116.120.080.252
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.289.897.056	9.864.253.931
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	191.643.614.222	129.007.443.880
	<b>402.819.217.046</b>	<b>387.440.116.553</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	139.483.745.374	75.072.699.564
Phải trả khác	4.039.442.711	17.033.261.908
	<b>143.523.188.085</b>	<b>92.105.961.472</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	01/01/2020		Phát sinh trong năm		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	7.159.532.044.820	7.159.532.044.820	13.170.247.760.796	10.527.420.438.074	9.802.359.367.542	9.802.359.367.542
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	354.103.609.188	354.103.609.188	349.465.163.289	249.876.646.331	453.692.126.146	453.692.126.146
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	353.007.554.443	353.007.554.443	348.100.178.620	248.349.079.046	452.758.654.017	452.758.654.017
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.096.054.745	1.096.054.745	1.364.984.669	1.527.567.285	933.472.129	933.472.129
<b>Cộng</b>	<b>7.513.635.654.008</b>	<b>7.513.635.654.008</b>	<b>13.519.712.924.085</b>	<b>10.777.297.084.405</b>	<b>10.256.051.493.688</b>	<b>10.256.051.493.688</b>

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 22.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	452.758.654.017	353.007.554.443
Trong năm thứ hai	385.281.907.110	260.887.573.374
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	365.586.680.967	86.978.133.334
Sau năm năm	-	-
	<u><b>1.203.627.242.094</b></u>	<u><b>700.873.261.151</b></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	452.758.654.017	353.007.554.443
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>750.868.588.077</b></u>	<u><b>347.865.706.708</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>6.136.367.720.000</b>	<b>49.465.703.201</b>	<b>667.035.271.273</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>14.965.650.460</b>	<b>222.962.521.203</b>	<b>87.230.283.704</b>	<b>5.293.166.046.073</b>	<b>12.470.369.435.914</b>
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.135.723.250.490	3.135.723.250.490
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(276.493.604.433)	(276.493.604.433)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	84.545.709.935	-	(95.776.600.202)	(11.230.890.267)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	616.547.160.000	-	103.242.050.000	-	-	-	-	(719.789.210.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Biến động khác	-	475.738.159	(4.944.856.414)	-	(22.738.787.522)	18.342.091	15.755.248.086	(81.255.017.459)	(92.689.333.059)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>6.783.586.880.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>765.332.464.859</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>(7.773.137.062)</b>	<b>307.526.573.229</b>	<b>102.985.531.790</b>	<b>5.960.676.956.469</b>	<b>13.961.452.950.645</b>
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	(228.227.949)	-	-	-	-	-	-	33.689.672.051
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.554.702.391.591	2.554.702.391.591
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	22.564.960.415	-	-	22.564.960.415
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.022.370.080.000	-	131.859.930.515	-	-	-	-	(1.154.230.010.515)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.465.573.212.000)	(1.465.573.212.000)
Biến động khác	-	-	22.889.014.825	-	(1.445.711.105)	33.297.064	(15.782.438.766)	(52.479.165.297)	(46.785.003.279)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2020</b>	<b>7.839.874.860.000</b>	<b>49.713.213.411</b>	<b>920.081.410.199</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>(9.218.848.167)</b>	<b>330.124.830.708</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>5.843.096.960.248</b>	<b>15.060.051.759.423</b>
<b>Trong đó:</b>									
<i>Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	-	-	-	-	-	-	-	2.554.703.457.190	2.554.703.457.190
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>									
- Số dư tại ngày 01/01/2020	1.465.751.055.014	32.465.761.888	1.846.533	-	141.687.851	325.879.730.671	18.789.771.234	992.056.597.170	2.835.086.450.361
- Số dư tại ngày 30/09/2020	1.608.629.103.722	32.465.761.889	30.103.744.793	-	183.617.139	325.846.433.607	-	1.121.370.585.096	3.118.599.246.246
<b>Tổng cộng</b>									
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>8.249.337.935.014</b>	<b>82.407.203.248</b>	<b>765.334.311.392</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>(7.631.449.211)</b>	<b>633.406.303.900</b>	<b>121.775.303.024</b>	<b>6.952.733.553.639</b>	<b>16.796.539.401.006</b>
<b>Số dư tại ngày 30/09/2020</b>	<b>9.448.503.963.722</b>	<b>82.178.975.300</b>	<b>950.185.154.992</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>(9.035.231.028)</b>	<b>655.971.264.315</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>6.964.467.545.344</b>	<b>18.178.651.005.669</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>783.987.486</b>	<b>678.358.688</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>783.987.486</b>	<b>678.358.688</b>
Cổ phiếu phổ thông	783.987.486	678.358.688
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.061</i>	<i>10.072.368</i>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(82.376)</b>	<b>(82.376)</b>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>783.905.110</b>	<b>678.276.312</b>
Cổ phiếu phổ thông	783.905.110	678.276.312
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.061</i>	<i>10.072.368</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 1/1/2020 đến</u> <u>ngày 30/9/2020</u>	<u>Từ ngày 1/1/2019 đến</u> <u>ngày 30/9/2019</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21.220.968.903.967</b>	<b>19.645.112.595.811</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.024.147.196.593	2.483.996.231.892
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.196.821.707.374	17.161.116.363.919
Các khoản giảm trừ	57.272.990.120	48.340.317.606
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21.163.695.913.847</b>	<b>19.596.772.278.205</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ ngày 1/1/2020 đến</u> <u>ngày 30/9/2020</u>	<u>Từ ngày 1/1/2019 đến</u> <u>ngày 30/9/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.741.831.097.120	2.344.420.826.302
Giá vốn dịch vụ	11.062.775.049.669	9.614.123.660.583
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.178.522.803	(1.957.319.700)
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.818.784.669.592</b>	<b>11.956.587.167.185</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/9/2019
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	507.681.462.140	349.496.289.512
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.176.561.627	114.061.521.364
Doanh thu khác	1.912.248.960	19.928.853.087
<b>Tổng cộng</b>	<b>598.770.272.727</b>	<b>483.486.663.963</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/9/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	286.784.128.911	245.598.262.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.398.433.449	159.602.001.050
Chi phí tài chính khác	(36.077.785.522)	50.750.546.718
<b>Tổng cộng</b>	<b>396.104.776.838</b>	<b>455.950.809.823</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 30 tháng 9 năm 2020 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/9/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.703.457.190	2.378.116.570.392
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	782.791.018	779.150.120
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.264</b>	<b>3.052</b>

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Ngày 20/5/2020, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	676.913.112	3.513
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 20/5/2020	102.237.008	(461)
<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 30/9/2019 đã điều chỉnh</b>	<b>779.150.120</b>	<b>3.052</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/9/2020</u>	<u>Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/9/2019</u>
	VND	VND
<b>Nhận cổ tức bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	12.025.139.500	10.931.945.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	28.522.298.500
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	36.754.000.000	31.960.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	646.711.519.718	731.254.430.110
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	51.160.020.147	14.837.452.408
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	450.000.000.000	20.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
<b>Các khoản ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	72.366.081.776
<b>Vốn góp</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	47.000.000.000	-
<b>Số dư các khoản đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	435.000.000.000	220.000.000.000
<b>Số dư các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.068.160.064	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	104.083.176.255	98.861.271.404
<b>Phải trả qua tài khoản tập trung</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.612.213.177	2.993.176.666

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2020, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 184 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 26.251.224.128 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Người lập

**Trần Khương**

Kế toán trưởng

**Hoàng Hữu Chiến**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



**Nguyễn Thế Phương**